

## Email - Encabezamiento e introducción

### Ruso

Уважаемый г-н президент

Muy formal, el destinatario recibe un título especial que debe ser usado junto a su nombre o sustituyéndolo.

Уважаемый г-н ...

Formal, destinatario masculino, nombre desconocido.

Уважаемая госпожа...

Formal, destinatario femenino, nombre desconocido.

Уважаемые...

Formal, nombre y sexo del destinatario desconocidos.

Уважаемые...

Formal, al dirigirse a varias personas desconocidas o a un departamento.

Уважаемые...

Formal, nombre y género del destinatario totalmente desconocidos.

Уважаемый г-н Смит

Formal, destinatario masculino, nombre conocido.

Уважаемая г-жа Смит

Formal, destinatario femenino, casada, nombre conocido.

Уважаемая г-жа Смит

Formal, destinatario femenino, soltera, nombre conocido.

Уважаемая г-жа Смит

Formal, destinatario femenino, nombre conocido, estado civil desconocido.

Уважаемый...

Menos formal, si se ha tenido trato con el destinatario previamente.

Дорогой Иван!

Informal, si se es amigo del destinatario, poco común.

### Vietnamita

Kính gửi ngài Chủ tịch,

Thưa ông,

Thưa bà,

Thưa ông/bà,

Thưa các ông bà,

Thưa ông/bà,

Kính gửi ông Nguyễn Văn A,

Kính gửi bà Trần Thị B,

Kính gửi bà Trần Thị B,

Kính gửi bà Trần Thị B,

Gửi ông (Nguyễn Văn) A,

Gửi ông A,

Пишем вам по поводу...

Formal, en nombre de toda la compañía.

**Chúng tôi xin viết thư liên hệ về...**

Мы пишем в связи с ...

Formal, en nombre de toda la compañía.

**Chúng tôi viết thư này để liên hệ với ông/bà về...**

Ввиду...

Formal, introducción haciendo referencia a algo ya conocido o que se ha visto en la compañía a contactar.

**Liên quan tới việc/vấn đề...**

В отношении...

Formal, introducción haciendo referencia a algo ya conocido o que se ha visto en la compañía a contactar.

**Về việc/vấn đề...**

Не могли бы вы предоставить информацию о...

Menos formal, introducción en tu nombre en representación de la compañía

**Tôi viết thư này để nói về...**

Я пишу от лица..., чтобы...

Formal, al escribir en nombre de otro

**Tôi xin thay mặt... viết thư này**

Ваша компания была рекомендована...

Formal, introducción educada

**Qua lời giới thiệu của..., chúng tôi biết đến Quý công ty**

## Email - Cuerpo

### Ruso

Вы не против, если...

Solicitud formal, tentativo

### Vietnamita

**Liệu ông/bà có phiền...**

Будьте любезны...

Solicitud formal, tentativo

**Không biết ông/bà có vui lòng...**

Буду очень благодарен, если...

Solicitud formal, tentativo

**Nếu ông/bà..., tôi xin vô cùng cảm ơn**

Для нас было бы очень ценно, если вы смогли бы прислать более детальную информацию о...

Solicitud formal, muy educado

**Chúng tôi vô cùng biết ơn nếu ông/bà không phiền cung cấp thêm thông tin về...**

Буду очень признателен, если бы вы смогли...

Solicitud formal, muy educado

**Nếu ông/bà có thể..., tôi xin chân thành cảm ơn.**

Не могли бы вы прислать мне... Solicitud formal, educado	Ông/bà có thể vui lòng gửi...
Мы заинтересованы в получении... Solicitud formal, educado	Chúng tôi rất quan tâm tới...
Вынужден (с)просить вас... Solicitud formal, educado	Tôi xin phép hỏi liệu ông/bà...
Не могли бы вы посоветовать... Solicitud formal, directo	Ông/bà có thể giới thiệu... được không?
Пришлите пожалуйста... Solicitud formal, directo	Ông/bà vui lòng gửi...
Вам необходимо срочно... Solicitud formal, muy directo	Chúng tôi mong ông bà nhanh chóng...
Мы были бы признательны, если.. Solicitud formal, educado, en nombre de la compañía	Chúng tôi sẽ vô cùng biết ơn nếu...
Каков ваш актуальный прејскурант на... Solicitud formal y específica, directo	Xin hỏi bảng giá hiện tại cho... của ông/bà là như thế nào?
Мы заинтересованы в... и хотели бы узнать... Petición formal, directo	Chúng tôi rất quan tâm tới... và muốn biết...
Как мы поняли из вашей рекламы, вы производите... Petición formal, directo	Theo như chúng tôi được biết qua quảng cáo, ông/bà có sản xuất...
Нашим намерением является... Declaración de intención formal, directo	Chúng tôi dự định...
Мы тщательно рассмотрели ваше предложение и... Formal, que lleva a una decisión en relación a un acuerdo de negocios	Chúng tôi đã cân nhắc kỹ lưỡng đề xuất từ phía ông/bà và...

Мы с сожалением сообщаем вам, что...

**Chúng tôi rất tiếc phải nói rằng...**

Formal, rechazo de un acuerdo de negocios o falta de interés en una oferta

Прикрепленный файл в формате...

**File được đính kèm trong email này có định dạng...**

Formal, se explica con qué programa debe el destinatario abrir un archivo adjunto

Сегодня утром мне не удалось открыть ваш прикрепленный файл. Мой антивирус обнаружил в нем вирус.

**Tôi không mở được file đính kèm sáng hôm nay, vì chương trình diệt virus trên máy tính của tôi phát hiện ra có virus trong file.**

Formal, directo, se explica un problema con un archivo adjunto

Прошу прощения за то, что не ответил раньше, но из-за опечатки ваш e-mail не был доставлен. Причина ошибки: "Пользователь неизвестен"

**Tôi xin lỗi vì đã không chuyển tiếp email này sớm hơn cho ông/bà, nhưng do lỗi đánh máy mà email đã dội lại với thông báo "không rõ người nhận."**

Formal, educado

Больше информации см. на сайте...

**Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng ghé thăm website của chúng tôi tại...**

Formal, promoción de su sitio web.

## Email - Cierre

### Ruso

Если у вас возникнут дальнейшие вопросы, вы можете обратиться ко мне за информацией.

Formal, muy educado

### Vietnamita

**Nếu ông/bà có thắc mắc gì, xin vui lòng liên hệ với tôi.**

Если в дальнейшем мы чем-либо еще сможем быть вам полезны, пожалуйста дайте нам знать.

**Nếu chúng tôi có thể hỗ trợ được gì cho ông/bà, xin hãy cho chúng tôi biết.**

Formal, muy educado

Заранее спасибо...

**Xin chân thành cảm ơn...**

Formal, muy educado

Если у вас возникнут дальнейшие вопросы, пожалуйста свяжитесь со мной.

**Nếu ông bà cần thêm thông tin gì, xin đừng ngần ngại liên lạc với tôi.**

Formal, muy educado

Был бы очень признателен, если вы сможете заняться этим вопросом как можно скорее

Formal, muy educado

**Tôi rất cảm ơn nếu ông/bà có thể xem xét vấn đề này kịp thời.**

Прошу ответить как можно скорее, поскольку..

Formal, educado

**Tôi rất mong sớm nhận được hồi đáp của ông/bà vì...**

При возникновении дальнейших вопросов, пожалуйста свяжитесь со мной.

Formal, educado

**Nếu ông/bà cần thêm thông tin gì, xin vui lòng liên hệ với tôi.**

Я заинтересован в дальнейшем сотрудничестве.

Formal, educado

**Tôi rất mong chúng ta sẽ có cơ hội hợp tác với nhau.**

Спасибо за помощь в этом деле.

Formal, educado

**Cảm ơn sự giúp đỡ của ông/bà.**

Я хотел бы обсудить это с вами

Formal, directo

**Tôi rất mong có cơ hội được thảo luận thêm về vấn đề này với ông/bà.**

Если вам необходимо больше информации...

Formal, directo

**Nếu ông/bà cần thêm thông tin gì...**

Мы ценим ваш вклад

Formal, directo

**Chúng tôi rất vui được phục vụ ông/bà.**

Пожалуйста свяжитесь со мной по номеру...

Formal, muy directo

**Xin hãy liên hệ trực tiếp với tôi qua số điện thoại...**

Надеюсь на скорый ответ

Menos formal, educado

**Tôi rất mong sớm nhận được hồi âm của ông/bà.**

С уважением...

Formal, nombre del destinatario desconocido

**Kính thư,**

С уважением...

Formal, muy usado, destinatario conocido

**Kính thư,**

# Negocios Email



С уважением ваш...

Formal, no tan usado, destinatario conocido

**Trân trọng,**

С уважением...

Informal, entre socios de negocios que se tutean

**Thân ái,**

С уважением...

Informal, entre socios de negocios que trabajan juntos a menudo

**Thân ái,**